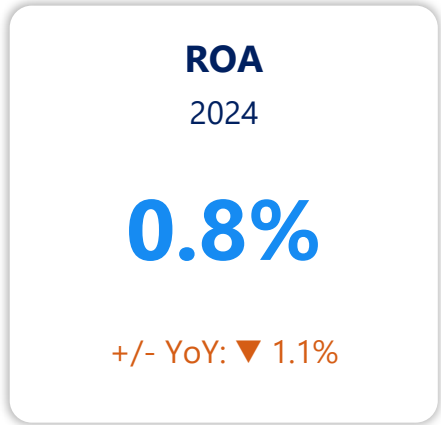
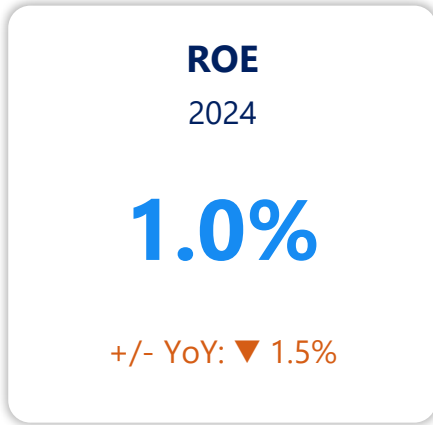
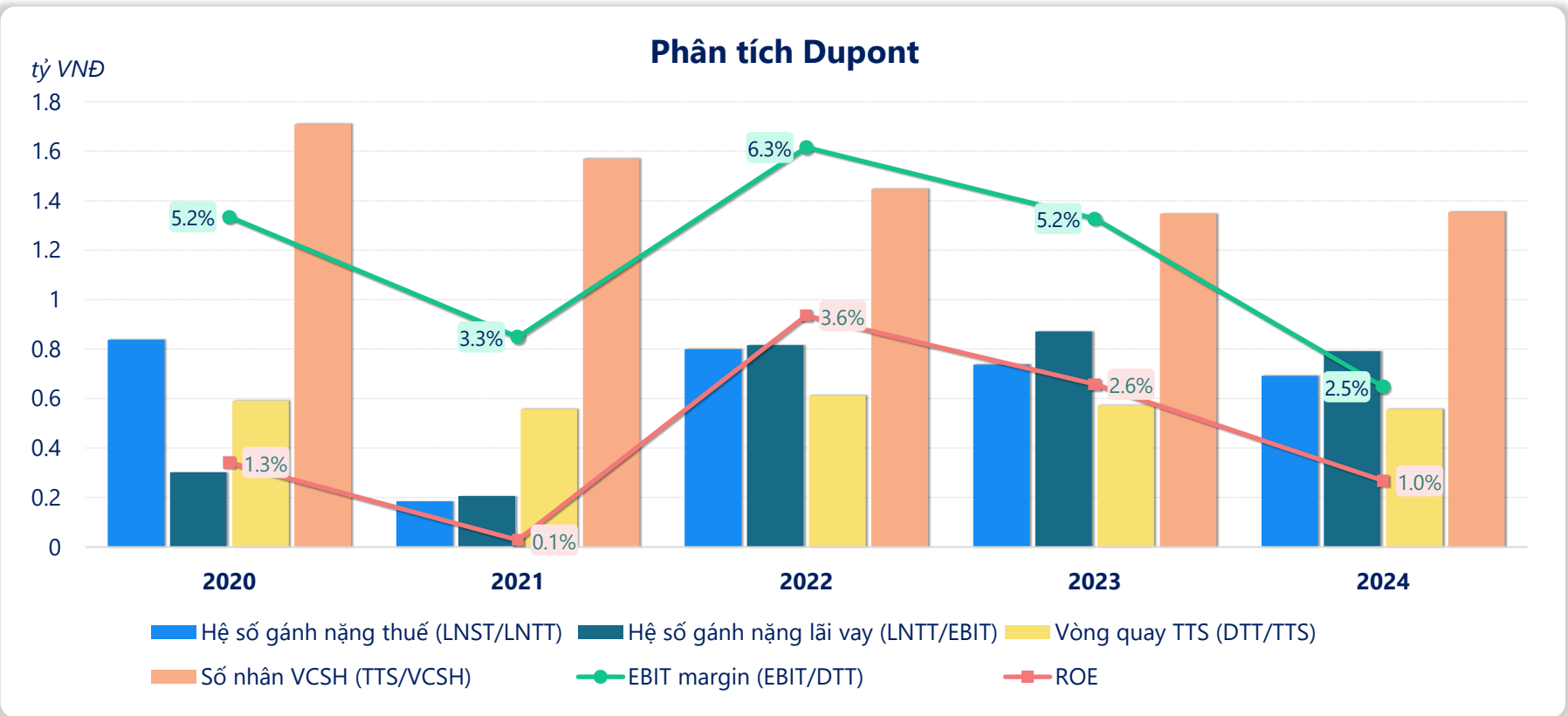
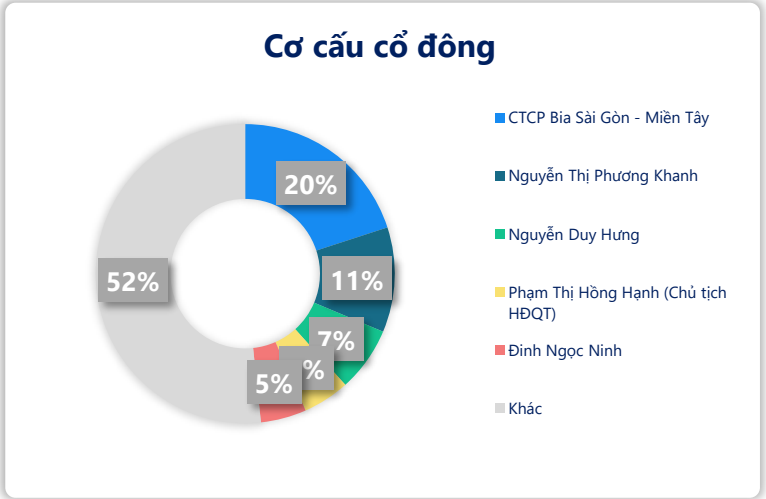


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

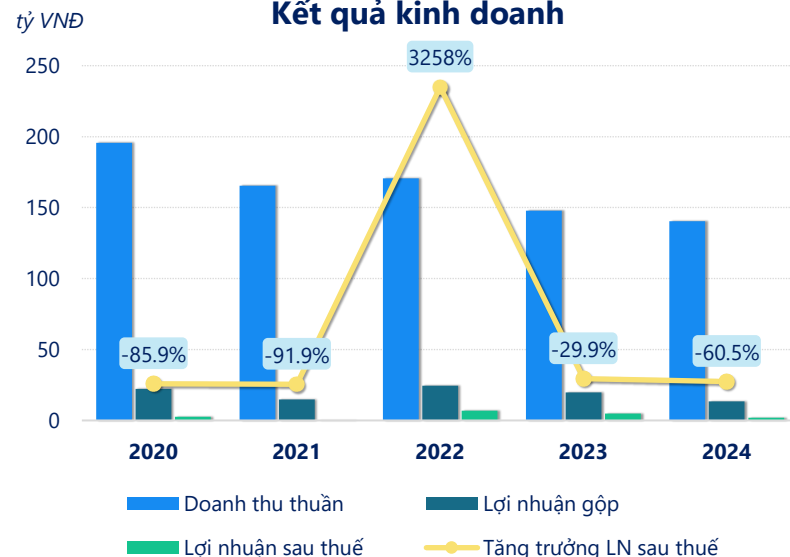
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 8,610
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		76
Số lượng CPLH (CP)		12,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,645
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.28
EPS		161
P/E		39.1

	YTD	1T	3T	6T
SBL		-10.0%	6.8%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

Kết quả kinh doanh

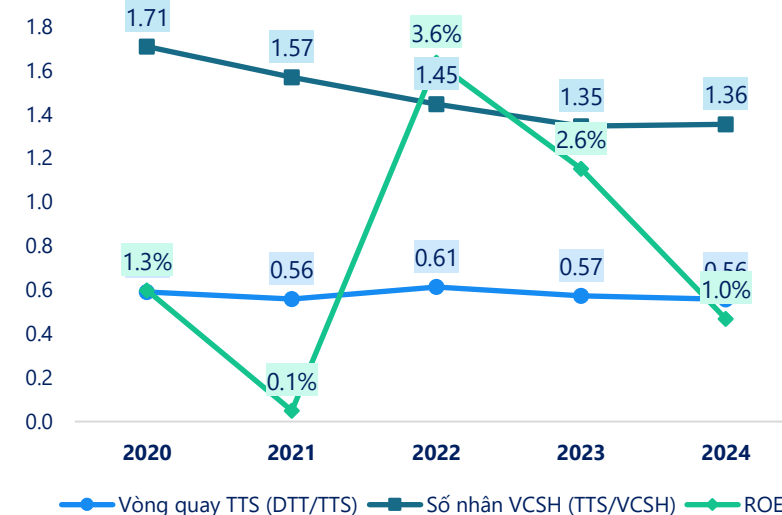


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.52%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

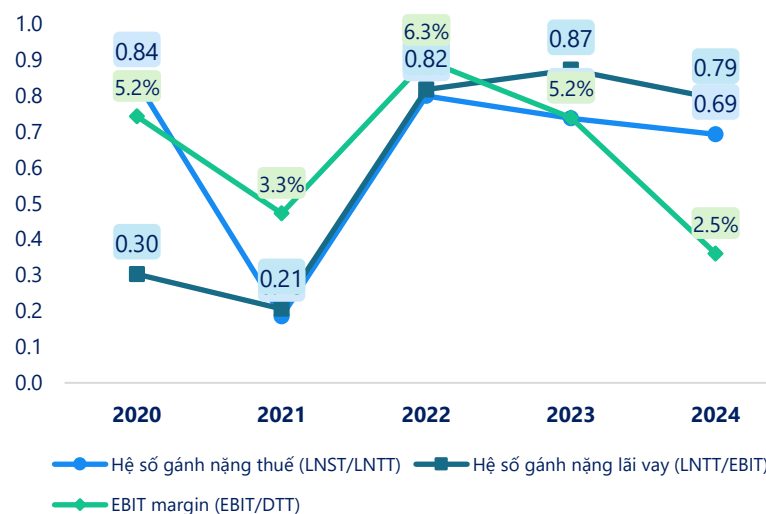
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SBL** ghi nhận doanh thu thuần **140.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.00%** và **giảm 60.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

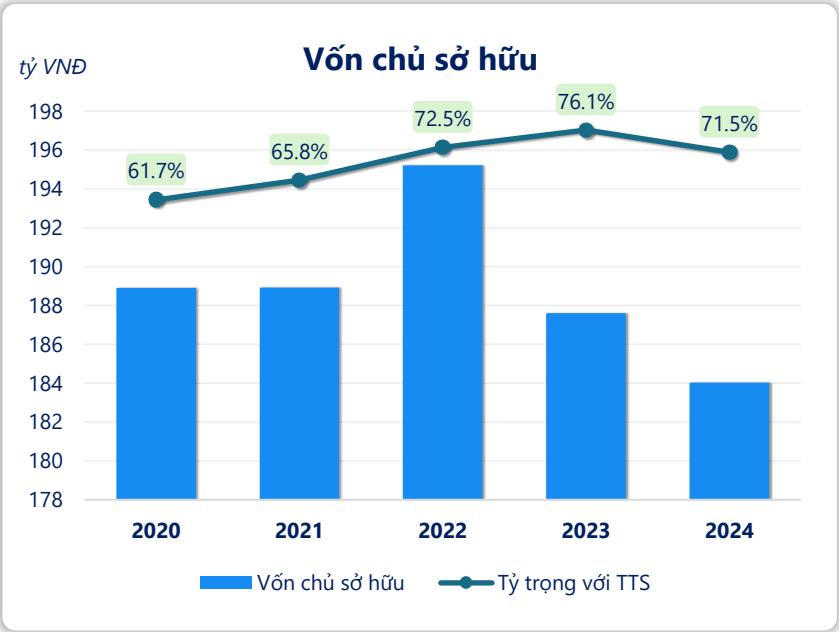
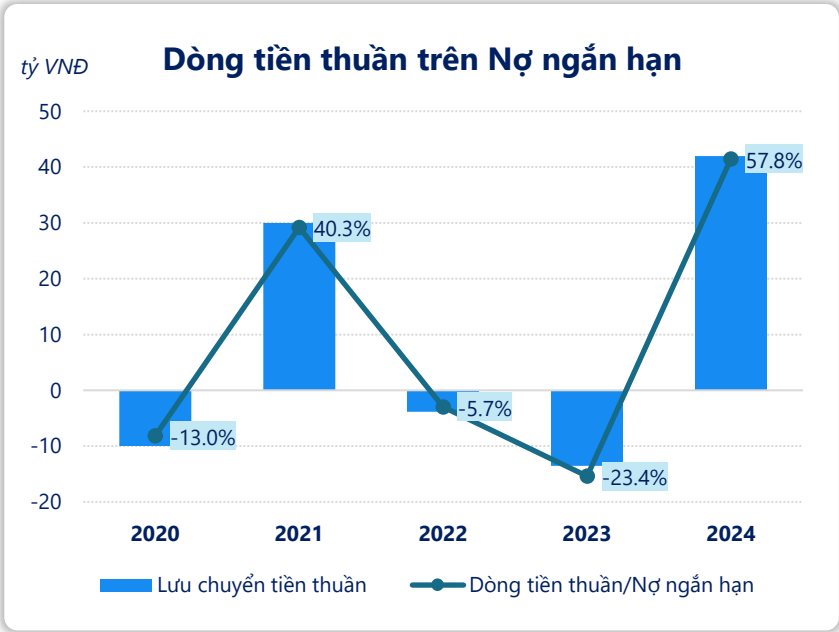
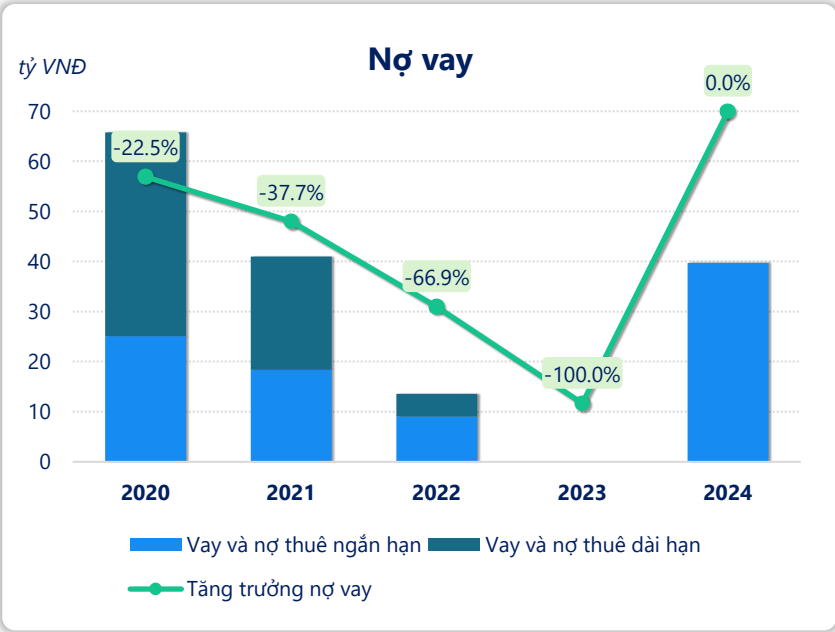
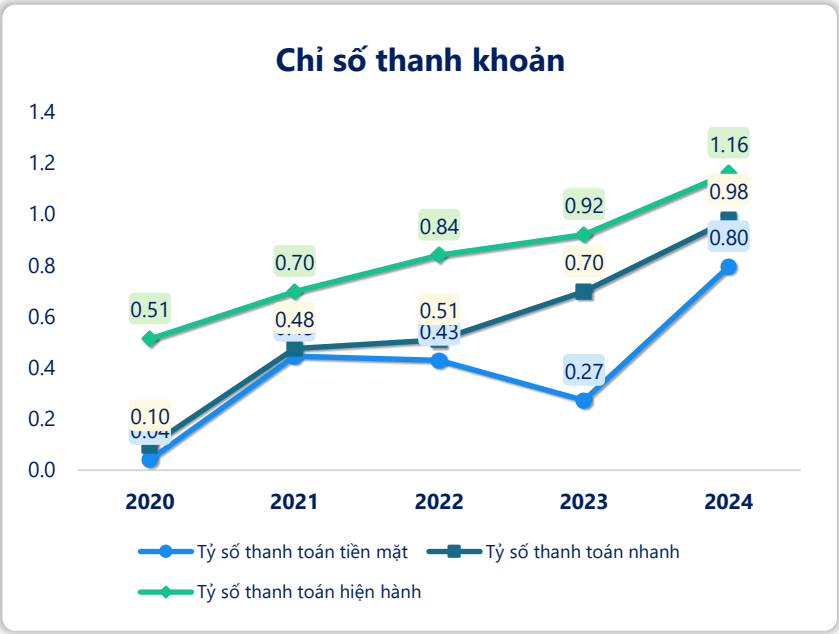
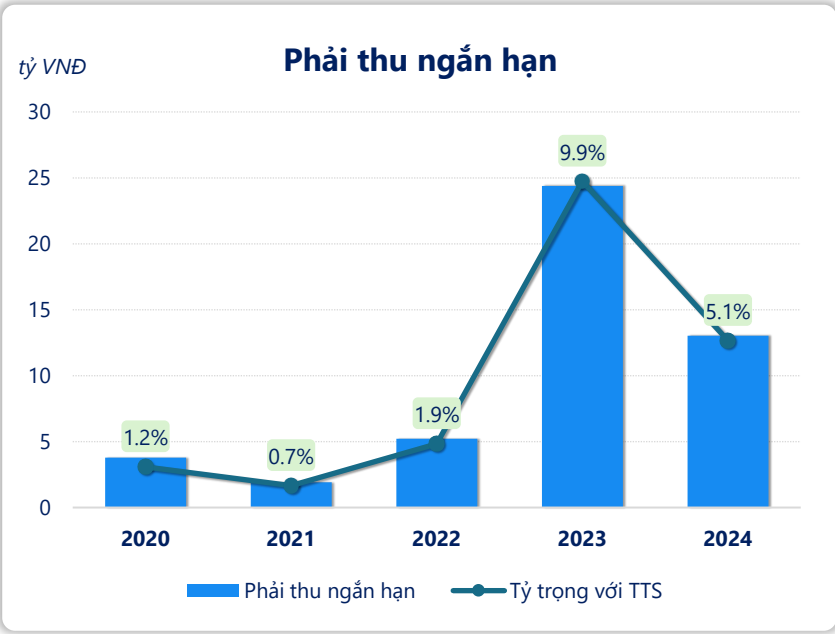
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	257	246	4.4%
Tài sản ngắn hạn	84.3	53.2	58.3%
Tiền và tương đương tiền	57.7	15.8	266%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.0	24.4	-46.6%
Hàng tồn kho	13.4	12.8	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.23	-34.6%
Tài sản dài hạn	173	193	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	189	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.97	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.37	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.2	58.8	24.5%
Nợ ngắn hạn	72.6	57.8	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.67	4.27	9.3%
Nợ dài hạn	0.61	0.99	-38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	188	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	184	188	-1.9%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	165	170	148	140
Giá vốn hàng bán	173	151	146	128	127
Lợi nhuận gộp	22.3	14.8	24.5	19.8	13.6
Doanh thu HĐTC	0.04	0.03	0.25	0.38	1.02
Chi phí TC	7.09	4.34	1.96	0.98	0.74
Chi phí lãi vay	7.09	4.34	1.96	0.98	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0.47	2.42	2.75	2.07
Chi phí QLDN	11.6	8.94	11.6	9.88	8.99
LN thuần từ HĐKD	3.01	1.08	8.69	6.61	2.77
Lợi nhuận khác	0.07	0.04	0.06	0.04	0.02
LN trước thuế	3.07	1.12	8.75	6.65	2.80
Lợi nhuận sau thuế	2.57	0.21	6.99	4.90	1.94
LNST của CĐ cty mẹ	2.57	0.21	6.99	4.90	1.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	55.5	23.4	14.9	7.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.71	-0.75	0.21	-2.86	0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-24.8	-27.4	-25.6	33.7
Tiền đầu kỳ	13.1	3.17	33.2	29.3	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	-9.96	30.0	-3.86	-13.5	42.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.17	33.2	29.3	15.8	57.7